

THỰC TRẠNG LO ÂU Ở BỆNH NHÂN UNG THƯ VÚ ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Trần Thị Thu Hà^{1,2}, Lê Thị Thu Hà^{1,2},
Nguyễn Hoàng Yến^{1,2}, Phùng Thị Hoàng Oanh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét thực trạng lo âu ở bệnh nhân ung thư vú điều trị tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang 59 bệnh nhân chẩn đoán ung thư vú sử dụng thang đánh giá lo âu trầm cảm và stress DASS-21. **Kết quả:** Độ tuổi trung bình của nghiên cứu 51.8±11.12. Nghiên cứu có 41% số bệnh nhân phát hiện bệnh ung thư vú trên 6 tháng và 91,5% bệnh nhân có thấy khối bất thường ở vú. 50,8% bệnh nhân ung thư vú ở giai đoạn 2. Nghiên cứu chỉ ra 23,7% bệnh nhân ung thư vú có biểu hiện lo âu trên thang DASS-21, trong đó 8,5% lo âu mức độ nhẹ, 15,2% lo âu mức độ trung bình. Trong các biểu hiện hoạt động quá mức hệ thần kinh tự trị có 46,7% bệnh nhân thấy tim đập nhanh. 62,7% bệnh nhân cảm giác bồn chồn, khó thư giãn. 27,1% bệnh nhân cảm thấy chóng mặt và 33,9% bệnh nhân khó ngủ vì lo lắng. Sự khác biệt mức độ lo âu trên thang DASS ở các giai đoạn ung thư vú khác nhau không có ý nghĩa thống kê. Sự khác biệt mức độ lo âu trên thang DASS nhóm thời gian mắc bệnh khác nhau không có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: breast cancer, anxiety, DASS-21.

SUMMARY

SITUATION OF ANXIETY AMONG BREAST CANCER PATIENTS AT HA NOI MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL

Objectives: Assessment of anxiety in breast cancer patients treated at Hanoi Medical University Hospital. Subjects and research methods: A total of 59 patients were diagnosed with Breast cancer, using DASS-21. Results: The average age of the study 51.8 ± 11.12. 41% of patients detect breast cancer for more than 6 months and 91.5% of patients had Abnormal mass in the breast. 50.8% of breast cancer patients in stage 2. The study showed 23.7% of breast cancer patients with anxiety on DASS-21 scale, of which 8.5% of mild anxiety, 15.2% of the average anxiety. The Autonomic arousal symptoms has 46.7% of patients suffer from Palpitations or pounding heart. 62.7% of patients with restlessness, inability to relax. 27.1% of patients feel dizzy and 33.9% of patients have difficulty sleeping because of anxiety. The difference in the level of anxiety on DASS at different stages of breast cancer is not statistically significant.

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Viện sức khỏe Tâm thần – Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Thu Hà

Email: Tran_thuha@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.4.2022

Ngày phản biện khoa học: 23.5.2022

Ngày duyệt bài: 3.6.2022

The difference in the level of anxiety on the DASS scale of the time of different disease is not statistically significant.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư vú là một trong những bệnh ung thư phổ biến và có tỷ lệ tử vong cao ở phụ nữ hiện nay. Theo thống kê, ung thư vú ở phụ nữ là bệnh ung thư được chẩn đoán phổ biến nhất, ước tính có khoảng 2,3 triệu ca mới (11,7%) trong tổng số các ca ung thư vào năm 2020. Đây là nguyên nhân gây tử vong do ung thư đứng hàng thứ 5 trên toàn thế giới với 685.000 ca tử vong. Tại Việt Nam, có 21.555 ca mới mắc ung thư vú (11,8%) và chiếm 25,8% số ca mắc ở phụ nữ vào năm 2020. Ung thư vú gây ra một mối đe dọa về thể chất, sức khỏe tâm thần và kinh tế cho bệnh nhân và gia đình của họ. Lo âu, trầm cảm có thể có nhiều khả năng xảy ra ở phụ nữ bị ung thư vú hơn ở phụ nữ không mắc bệnh. Theo một nghiên cứu tại Malaysia, tỷ lệ lo âu ở bệnh nhân ung thư vú khá cao là 31,7%. Một nghiên cứu khác ở Thổ Nhĩ Kỳ, trong số những bệnh nhân bị ung thư vú giai đoạn đầu, cho thấy 35,1% bệnh nhân bị rối loạn lo âu. Tại Việt Nam, kết quả một nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bệnh nhân ung thư vú có biểu hiện lo âu là 28,8%. Với mong muốn chăm sóc sức khỏe toàn diện và hỗ trợ bệnh nhân ung thư vú, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Thực trạng lo âu ở bệnh nhân ung thư vú điều trị tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu: 59 bệnh nhân được chẩn đoán là ung thư vú theo bảng phân loại hệ thống bệnh quốc tế lần thứ 10 (ICD 10) của Tổ chức Y tế thế giới. Các bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Tiêu chuẩn lựa chọn: Bệnh nhân đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Bệnh nhân có các biến chứng mạn tính nặng hoặc các bệnh cơ thể nặng kèm theo làm hạn chế khả năng giao tiếp của người bệnh

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp mô tả cắt ngang, Cỡ mẫu được tính theo công thức ước tính tỷ lệ trong một quần thể.

Phân tích, xử lý số liệu: Các số liệu được phân tích và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm nhân khẩu và triệu chứng ung thư vú

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu và triệu chứng ung thư vú

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ
Tuổi trung bình ($\bar{x} \pm SD$)		51.8±11.12	
Giới	Nữ	59	100
	Nam	0	0
Thời gian phát hiện bệnh	Dưới 6 tháng	41	69,5
	Từ 6 tháng trở lên	18	30,5

3.2 Đặc điểm lo âu ở bệnh nhân ung thư vú

Bảng 2: Đặc điểm triệu chứng lo âu ở bệnh nhân ung thư vú

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ
Triệu chứng hoạt động quá mức hệ thần kinh tự trị	Tim đập nhanh, hồi hộp	24	40,7
	Vã mồ hôi	21	35,6
	Run	6	10,2
	Khô miệng	12	20,3
Triệu chứng ngực bụng	Cảm giác khó thở	3	5,1
	Cảm giác nghẹt thở	2	3,4
	Cảm giác đau và khó chịu ở ngực	9	15,3
	Buồn nôn hoặc khó chịu ở bụng (cồn cào trong dạ dày)	14	23,7
Triệu chứng tâm thần	Cảm thấy chóng mặt, ngất xỉu/ choáng váng.	16	27,1
	Sợ chết	13	22,0
Triệu chứng chung	Cơ nóng lạnh	5	8,5
	Cảm giác tê bì hoặc ngứa ran	3	5,1
Triệu chứng căng cơ	Căng cơ hoặc đau nhức	4	6,8
	Bồn chồn hoặc không có khả năng thư giãn	37	62,7
Triệu chứng khác	Phản ứng quá mức trước những kích thích nhỏ	2	3,4
	Khó tập trung, hoặc đầu óc trống rỗng, vì lo lắng hoặc hồi hộp	10	16,9
	Khó chịu dai dẳng	7	11,9
	Khó ngủ vì lo lắng, hồi hộp	20	33,9

Nhận xét: 40,7% bệnh nhân ung thư vú có biểu hiện tim đập nhanh, 23,7% bệnh nhân than phiền buồn nôn hoặc khó chịu ở bụng. 27,1% bệnh nhân có biểu hiện chóng mặt, 8,5% bệnh nhân xuất hiện cơ nóng lạnh. 62,7% bệnh nhân không có khả năng thư giãn và 33,9% bệnh nhân khó ngủ vì lo lắng, hồi hộp.

Bảng 3: Mức độ lo âu theo thang DASS-21.

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ
Không lo âu	45	76,3
Lo âu mức độ nhẹ	5	8,5
Lo âu mức độ trung bình	9	15,2
Lo âu mức độ nặng	0	0

Nhận xét: 23,7% bệnh nhân có biểu hiện lo âu trên thang DASS-21, trong đó 15,2% bệnh nhân ở mức độ trung bình, 8,5% ở mức độ nhẹ, không có bệnh nhân lo âu mức độ nặng.

Bảng 4: Tương quan giữa lo âu và giai

Triệu chứng ung thư vú	Tăng thể tích vú	21	35,6
	Khối bất thường ở vú	54	91,5
	Đau ngực, vú	17	28,8
Giai đoạn ung thư vú	Giai đoạn 1	21	35,6
	Giai đoạn 2	30	50,8
	Giai đoạn 3	8	13,6
Điều trị	Phẫu thuật	59	100
	Hóa chất	37	62,7

Nhận xét: nghiên cứu 59 bệnh nhân đều là nữ giới, thời gian mắc bệnh chủ yếu dưới 6 tháng chiếm 69,5%. 50,8% bệnh nhân đang ở ung thư giai đoạn II và 100% bệnh nhân được chỉ định phẫu thuật.

đoạn bệnh ung thư vú

Lo âu	Giai đoạn I	Giai đoạn II	Giai đoạn III	p
Không lo âu	16	22	7	0,828
Lo âu mức độ nhẹ	2	3	0	
Lo âu mức độ trung bình	3	5	1	

Nhận xét: sự khác biệt về mức độ lo âu ở các giai đoạn ung thư vú khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p=0,828 > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

5.1. Đặc điểm nhân khẩu và triệu chứng ung thư vú. Nghiên cứu của chúng tôi có độ tuổi trung bình là $51,80 \pm 11,12$ đối với bệnh nhân ung thư vú từ 31 đến 74 tuổi. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu trước đây trầm cảm và lo âu ở bệnh nhân ung thư vú tại một số bệnh viện ở Hà Nội, tuổi trung bình của các đối tượng nghiên cứu là 51 tuổi. Theo Fary Khan khi nghiên cứu 85 bệnh nhân ung thư vú từ 33 đến 80 tuổi, độ tuổi trung bình là 57. Trong nghiên cứu có 69,5% bệnh nhân chẩn đoán ung thư vú dưới 6 tháng. Nghiên cứu có 91,5% bệnh nhân sờ thấy khối bất thường ở vú chiếm tỷ lệ cao nhất. Kết quả này phù hợp với Minjoung Monica Koo khi nghiên cứu 2316 bệnh nhân ung thư vú có 83% người sờ thấy khối bất thường ở vú là triệu chứng thường xuyên nhất. Thông thường người bệnh phát hiện ung thư vú dựa vào khối bất thường và cảm giác đau, vú to lên bất thường. Ngoài ra, ung thư vú cũng được phát hiện ở những bệnh nhân không có triệu chứng thông qua khám sức khỏe định kỳ. Tất cả bệnh nhân tham gia nghiên cứu đều bị ung thư vú giai đoạn I-III, không có bệnh nhân nào có khối u di căn (giai đoạn IV). Khoảng 86,4% bệnh nhân đang ở giai đoạn sớm của ung thư vú, giai đoạn I (35,6%) và giai đoạn II (50,8%). Kết quả của chúng tôi phù hợp với các nghiên cứu trước đây về ung thư vú. Theo Simon nghiên cứu đặc điểm và tiên lượng của các phân nhóm ung thư vú ở Brazil, 23,3% được chẩn đoán ở giai đoạn I, 53,5% ở giai đoạn II và 23,2% ở giai đoạn III. Nghiên cứu ở Parkistan người ta thấy rằng 46,3% bệnh nhân ung thư vú ở giai đoạn I và 53,7% ở giai đoạn II. Tuy nhiên không có kết luận chắc chắn về tỷ lệ giai đoạn cho bệnh nhân ung thư vú. Các giai đoạn còn phụ thuộc vào khu vực địa lý, quy mô dân số tham gia nghiên cứu. 100% bệnh nhân nghiên cứu có chỉ định phẫu thuật vú bán phần hoặc hoàn toàn.

5.2. Đặc điểm lo âu ở bệnh nhân ung thư vú Triệu chứng lo âu ở bệnh nhân ung thư vú. Trong các biểu hiện quá mức hoạt động thần kinh tự trị, triệu chứng tim đập nhanh hồi hộp chiếm tỷ lệ cao nhất là 40,7%, tiếp theo đó 35,6% bệnh nhân có cơn vã mồ hôi. Liên quan đến triệu chứng ngực bụng, có 23,7% bệnh nhân than phiền Buồn nôn hoặc khó chịu ở bụng. 27,1% bệnh nhân có cơn chóng mặt, choáng váng. 62,7% bệnh nhân cảm thấy bồn chồn, không có khả năng thư giãn và 33,9% bệnh nhân than phiền khó ngủ vì lo lắng, căng thẳng. kết quả của chúng tôi tương đồng với các nghiên

cứ trước đây. Theo Xuan Wang đánh giá trên 282.203 bệnh nhân ung thư vú, lo âu được đặc trưng bởi sự căng thẳng, lo lắng và cảm giác sợ hãi nổi bật. Bên cạnh đó lo âu có đặc điểm là khó đi vào giấc ngủ. Baqutayan năm 2012 chỉ ra những biểu hiện lo âu thường gặp của bệnh nhân ung thư vú như cơn vã mồ hôi, bồn chồn, khó ngủ. Các triệu chứng lo âu có thể nhẹ hoặc nặng và nó gây ra các vấn đề trong cuộc sống với giảm hiệu quả công việc hoặc học tập, có thể ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội.

Mức độ lo âu ở bệnh nhân ung thư vú trên thang DASS. 23,7% bệnh nhân có biểu hiện lo âu trên thang DASS trong đó 8,5% bệnh nhân ở mức độ nhẹ, mức độ trung bình cao hơn là 15,2%. Một nghiên cứu sử dụng thang điểm DASS-21 để đánh giá trầm cảm, lo âu và stress ở bệnh nhân ung thư vú ở Đông Nam Iran cho thấy tỷ lệ lo âu là 43,2%. Cũng sử dụng thang điểm DASS-21 trên 85 bệnh nhân, một số lượng đáng kể người tham gia báo cáo lo âu 19%. Một nghiên cứu khác cho thấy tỷ lệ lo âu trong số 716 bệnh nhân được đánh giá là 13%. Sự khác biệt về tỷ lệ lo âu có thể là do các tiêu chí lựa chọn và đo lường khác nhau giữa các quốc gia có điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa và đặc điểm sống khác nhau. Kết quả của tôi cũng cho thấy tình trạng sức khỏe tâm thần bị ảnh hưởng ở một số bệnh nhân ung thư vú. Có thể lý giải điều này như sau: Mặc dù phương pháp điều trị ung thư vú hiện nay đã có nhiều bước tiến dài, giúp kéo dài tuổi thọ cho bệnh nhân, nhưng những vấn đề về thẩm mỹ, kinh tế, tai biến điều trị..., làm bệnh nhân lo âu.

Tương quan giữa mức độ lo âu ở các giai đoạn bệnh ung thư vú. Trong số 23,7% bệnh nhân có biểu hiện lo âu phần lớn bệnh nhân ở giai đoạn sớm là I và II. Tuy nhiên không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ lo âu giữa các giai đoạn bệnh. Một kết quả nghiên cứu trước đây của Tsara cho thấy những bệnh nhân được chẩn đoán ở giai đoạn IV của ung thư vú có nguy cơ cao mắc lo âu so với những bệnh nhân ở giai đoạn I.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu có độ tuổi trung bình là 51,8, phần lớn phát hiện bệnh dưới 6 tháng. 91,5% bệnh nhân sờ thấy khối bất thường ở vú và chủ yếu ở giai đoạn sớm I và II, không có di căn. 23,7% bệnh nhân có biểu hiện lo âu trên thang DASS với các biểu hiện lâm sàng thường gặp như tim đập nhanh, bồn chồn và khó ngủ vì lo lắng. Không có sự khác biệt về tình trạng lo âu ở các giai đoạn ung thư vú khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tsaras K, Papathanasiou IV, Mitsi D, et al. Assessment of Depression and Anxiety in Breast Cancer Patients: Prevalence and Associated Factors. *Asian Pac J Cancer Prev*. 2018;19(6):1661-1669. doi:10.22034/APJCP.2018.19.6.1661
2. Wang X, Wang N, Zhong L, et al. Prognostic value of depression and anxiety on breast cancer recurrence and mortality: a systematic review and meta-analysis of 282,203 patients. *Mol Psychiatry*. 2020; 25(12):3186-3197. doi:10.1038/s41380-020-00865-6
3. Simon SD, Bines J, Werutsky G, et al. Characteristics and prognosis of stage I-III breast cancer subtypes in Brazil: The AMAZONA retrospective cohort study. *Breast*. 2019;44:113-119. doi:10.1016/j.breast.2019.01.008
4. Koo MM, von Wagner C, Abel GA, McPhail S, Rubin GP, Lyrtzopoulos G. Typical and atypical presenting symptoms of breast cancer and their associations with diagnostic intervals: Evidence from a national audit of cancer diagnosis. *Cancer Epidemiol*. 2017;48:140-146. doi:10.1016/j.canep.2017.04.010
5. Khan F, Amatya B, Pallant JF, Rajapaksa I. Factors associated with long-term functional outcomes and psychological sequelae in women after breast cancer. *Breast*. 2012;21(3):314-320. doi:10.1016/j.breast.2012.01.013

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM RỐI LOẠN GIẤC NGỦ Ở BỆNH NHÂN TRẦM CẢM

Đỗ Xuân Tĩnh*, Nguyễn Thị Tâm*, Bùi Quang Huy*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đặc điểm rối loạn giấc ngủ ở bệnh nhân trầm cảm. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Gồm 48 bệnh nhân rối loạn trầm cảm điều trị nội trú tại Khoa Tâm thần, Bệnh viện Quân y 103 từ tháng 4 – 2021 đến tháng 3– 2022. Sử dụng phương pháp nghiên cứu tiền cứu, cắt ngang. **Kết quả:** Tất cả bệnh nhân trầm cảm đều có rối loạn giấc ngủ, trong đó 93,8% bệnh nhân bị mất ngủ. Số ngày rối loạn giấc ngủ trong tuần trung bình là $6,38 \pm 1,34$ ngày. Đa số bệnh nhân bị mất ngủ đầu giấc (40,0 %) và mất ngủ giữa giấc (20%). Thời gian ngủ trung bình mỗi đêm là $4,12 \pm 2,39$ (giờ). 27,1% bệnh nhân có ác mộng. Chỉ số Pittsburgh là $15,00 \pm 2,917$. Có mối liên quan giữa thời gian ngủ, chỉ số Pittsburgh với ý tưởng, hành vi tự sát ở bệnh nhân trầm cảm. **Kết luận:** Hầu hết bệnh nhân có mất ngủ, diễn ra hầu như hàng ngày trong tuần, thời lượng ngủ ít và hay gặp ác mộng. Chỉ số Pittsburgh có liên quan tới ý tưởng, hành vi tự sát.

Từ khóa: Rối loạn giấc ngủ, thang điểm Pittsburgh, trầm cảm.

SUMMARY

RESEARCH ON SLEEP DISORDER IN PATIENTS WITH DEPRESSIVE DISORDER

Objectives: Features of sleep disturbance in depressed patients. **Research object and method:** 48 inpatients with depressive disorder, who were treated at the department of psychiatry, 103 Military Hospital, from April 2021 to March 2022. Prospective, cross-sectional study. **Results:** Most of the patients

were insomnia (93.8%). The average number of sleep disturbance days per week was 6.38 ± 1.34 days. The most of patients have insomnia at the beginning of sleep (40.0%) and insomnia in the middle of sleep (20.0%). The average sleep duration per night was 4.12 ± 2.39 hours. Nightmares occurred in 27.1% of patients. Pittsburgh index 15.00 ± 2.917 . There is a relationship between sleep duration, Pittsburgh index and suicidal idea and behavior of suicide in depressed patients. **Conclusions:** The most of patients with depressive disorder have insomnia on every day per week, sleep durations are short, and nightmares are frequent. Sleep duration, Pittsburgh index are associated with suicidal idea and behavior of suicide.

Keywords: Sleep disorder, Pittsburgh scale, depression.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rối loạn giấc ngủ rất hay gặp ở bệnh nhân trầm cảm. Rối loạn giấc ngủ của trầm cảm có mối quan hệ chặt chẽ với các triệu chứng khác. Theo David Nutt và cộng sự (2008) 3/4 số bệnh nhân trầm cảm có mất ngủ và mất ngủ cũng là một yếu tố gây nguy cơ tự tử ở bệnh nhân [1]. Các triệu chứng mất ngủ thường kéo dài ngay cả ở những bệnh nhân trầm cảm đã thuyên giảm [2]. Vì vậy chúng tôi tiến hành đề tài "Nghiên cứu đặc điểm rối loạn giấc ngủ ở bệnh nhân trầm cảm" nhằm tìm hiểu tính chất của các rối loạn giấc ngủ này.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. 48 bệnh nhân từ 21 tới 61 tuổi (27 Nam; 21 Nữ) được chẩn đoán xác định là rối loạn trầm cảm theo DSM-5, điều trị nội trú tại Khoa Tâm thần - Bệnh viện Quân y 103 từ tháng 04 năm 2021 đến tháng 03 năm 2022 [3].

*Bệnh viện Quân y 103

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Xuân Tĩnh

Email: doxuantinhbv103@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.4.2022

Ngày phản biện khoa học: 24.5.2022

Ngày duyệt bài: 2.6.2022